

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 92/2006/ NQ-HĐND

*Việt Trì, ngày 08 tháng 12 năm 2006*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về danh mục , mức thu, tỷ lệ thu điều tiết các khoản phí  
và lệ phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH11 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2411/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; thảo luận,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tán thành và thông qua danh mục, mức thu, tỷ lệ điều tiết các khoản phí và lệ phí của tỉnh Phú Thọ và được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 (có phụ biểu kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVI, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2006.

**CHỦ TỊCH**

**Ngô Đức Vượng (đã ký)**

**PHỤ BIỂU CHI TIẾT DANH MỤC, MỨC THU, TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT  
CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 92/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006  
của HĐND tỉnh Phú Thọ)*

SỐ TT	DANH MỤC PHÍ	MỨC THU	Tỷ lệ để lại cho tổ chức, cá nhân thu	Tỷ lệ nộp ngân sách			GHI CHÚ
				Tỉnh	Huyện, thành phố, thị xã	Xã, phường, thị trấn	
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN PHÍ</b>						
<b>I</b>	<b>Phí công trình</b>						
1	Công trình xây dựng để sản xuất kinh doanh						<b>Cơ quan đơn vị thuộc cấp nào thu, ngân sách cấp đó được hưởng phần tỷ lệ còn lại</b>
	Nhóm A	0,3% chi phí xây dựng công trình (không bao gồm phí thiết bị)	20%				
	Nhóm B	0,5% chi phí xây dựng công trình (không bao gồm phí thiết bị)	20%				
	Nhóm C	1,2% chi phí xây dựng công trình (không bao gồm phí thiết bị)	20%				
2	Công trình nhà ở riêng lẻ						Giá trị công trình được tính theo bảng giá nhà ở xây mới do UBND tỉnh quy định
a	Đối với đô thị						
	Cấp đặc biệt, cấp 1	17.500 đ/m <sup>2</sup> theo diện tích XD	20%				
	Cấp 2	12.800 đ/m <sup>2</sup> theo diện tích XD	20%				
	Cấp 3	8.800 đ/m <sup>2</sup> theo diện tích XD	20%				
	Cấp 4	4.400 đ/m <sup>2</sup> theo diện tích XD	20%				
	* Miễn thu phí cho các hộ gia đình chính sách theo quy định của NN						
b	Đối với nông thôn	Tính bằng 50% mức thu so với đô thị					
<b>II</b>	<b>Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính</b>						<b>*Các cơ quan đơn vị thuộc cấp nào do đạc, ngân sách cấp đó hưởng phần tỷ lệ còn lại * Mức thu không bao gồm tiền cột cắm móc thửa</b>
1	Đo bằng dụng cụ thô sơ						
	Diện tích đất dưới 200m <sup>2</sup>	50.000 đ/ 1 thửa	70%				
	Diện tích đất từ 200m <sup>2</sup> đến dưới 500m <sup>2</sup>	100.000 đ/ 1 thửa	70%				
	Diện tích đất từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>	200.000 đ/ 1 thửa	70%				
2	Đo bằng máy móc thiết bị						

	Diện tích đất dưới 10.000m <sup>2</sup>	390.000 đ/ 1 thửa	70%					đất
	Diện tích đất 10.000m <sup>2</sup> trở lên	400.000 đ/ 1 thửa	70%					
<b>III</b>	<b>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất</b>							<b>Cơ quan cấp nào thu, ngân sách cấp đó hưởng phần tỷ lệ còn lại</b>
1	Đất sản xuất kinh doanh							
a	Khu vực đô thị	500.000 đ/hồ sơ	40%					
b	Khu vực nông thôn	250.000 đ/hồ sơ	40%					
2	Đất làm nhà ở							
a	Khu vực đô thị	250.000 đ/hồ sơ	40%					
b	Khu vực nông thôn	100.000 đ/hồ sơ	40%					
<b>IV</b>	<b>Phí chợ</b>							<b>*Mức thu phí trên đã bao gồm thuế GTGT * Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí</b>
1	Tại địa bàn thành phố Việt Trì							
1.1	Chỗ ngồi bán hàng cố định							
1.1.1	Tại chợ Trung tâm							
	Các kiốt từ A1÷A23; B1÷B33	21.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Các kiốt từ A26÷A57; B34÷B38; D58 ÷D64	8.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Tầng 1 nhà A1 khối C	17.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Tầng 1 nhà A2, A4	17.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Tầng 2 nhà A1, A2, A4	13.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Nhà 6A	15.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Nhà 6B	15.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Nhà bán hàng còn lại (nhà tạm)	13.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Dãy kiốt A5	12.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
1.1.2	Tại chợ Nông Trang							
	Nhà chợ chính	14.500 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Nhà bán hàng còn lại	11.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Nhà bán hàng thực phẩm tươi sống (số 2+số 3)	13.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
1.1.3	Tại chợ Gia Cẩm							
	Nhà chợ chính	14.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Nhà bán hàng còn lại	12.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Nhà bán thịt	11.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
1.1.4	Tại chợ Gát							
	Các kiốt bán hàng ngoài cổng chợ	8.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Các kiốt chưa bán	18.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Tầng 1 nhà chợ chính	11.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					
	Tầng 2 nhà chợ chính	9.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%					

	Nhà bán hàng còn lại	9.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
1.1.5	Tại các chợ Vân Cơ, Dữu Lâu, Tân Dân					
	Vị trí thuận lợi	7.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
	Các vị trí còn lại	6.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
1.1.6	Tại chợ Vân Phú					
	Vị trí thuận lợi	5.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
	Các vị trí còn lại	4.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
1.1.7	Tại chợ thuộc các phường còn lại	4.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
1.1.8	Tại chợ thuộc các xã còn lại					
	Chợ họp thường xuyên	1.500 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
	Chợ họp không thường xuyên	600 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
1.2	Chỗ ngồi bán hàng không cố định					
	Bán cả ngày	1.500 đ/ người/ngày	100%			
	Bán 1 buổi	600 đ/người/ngày	100%			
	Hàng trị giá <50.000 đ	600 đ/ lượt chợ				
	Hàng trị giá 50.000 đ ÷ 100.000 đ	1.500 đ/ lượt chợ				
	Hàng trị giá 100.000 đ ÷ 300.000 đ	2.500 đ/ lượt chợ				
	Hàng trị giá 300.000 đ ÷ 1.000.000 đ	5.000 đ/ lượt chợ				
	Hàng trị giá > 1.000.000 đ	10.000 đ/ lượt chợ				
<b>2</b>	<b>Tại địa bàn thị xã Phú Thọ</b>					
2.1	Chợ Mè					
a	Chỗ ngồi bán hàng cố định		100%			
	Vị trí đầu dãy bán thịt và dọc đường từ công phía Bắc đến nhà trung tâm	13.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
	Khu nhà lán tạm mặt đường từ công phía Bắc đến nhà trung tâm	13.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
	Các kiốt mặt ngoài quanh chợ, khu vực trong nhà khung thép và các địa điểm tiếp giáp	13.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
	Nhà trung tâm A1+A2+nhà nhựa	12.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
	Khu bán hàng rau, hành, tỏi và bán lương thực nhỏ lán tạm	10.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
	Khu hàng chiếu, nan, thừng, toàn bộ khu C: Kiốt mặt trong và các khu vực hạn chế thương mại khác	10.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%			
b	Chỗ ngồi bán hàng không cố định					

	Đối với các hộ bán quà, hàng ăn sáng (không quá 3m <sup>2</sup> /hộ)	12.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%				
	Các hộ còn lại khác thu theo giá trị bán		100%				
	Hàng trị giá dưới 50.000 đ	600 đ/ lượt chợ	100%				
	Hàng trị giá dưới 100.000 đ	1.500 đ/ lượt chợ	100%				
	Hàng trị giá trên 100.000 đ ÷ 300.000 đ	2.500 đ/ lượt chợ	100%				
	Hàng trị giá từ 300.000 đ trở lên	5.000 đ/ lượt chợ	100%				
	Hàng trị giá trên 1.000.000 đ	10.000 đ/ lượt chợ	100%				
2.2	Chợ phường Hùng Vương						
	Chỗ ngồi bán hàng cố định	5.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%				
	Chỗ ngồi bán hàng lưu động	1.500 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%				
2.3	Tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác						
	Chỗ ngồi bán hàng cố định	2.500 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%				
	Chỗ ngồi bán hàng lưu động	600 đ/ lượt chợ	100%				
<b>3</b>	<b>Tại địa bàn huyện Lâm Thao</b>						
3.1	Chỗ ngồi bán hàng cố định						
	Tại chợ Cao Mại, Tứ Xã	5.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%				
	Tại chợ Supe	6.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%				
	Tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác trong huyện	2.500 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%				
3.2	Bán hàng lưu động tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác trong huyện	600 đ/m <sup>2</sup> / lượt chợ	100%				
<b>4</b>	<b>Tại địa bàn các huyện còn lại</b>						
4.1	Chỗ ngồi bán hàng cố định		100%				
	Tại chợ trung tâm huyện, chợ thị trấn, chợ thị tứ						
	Vị trí KD thuận lợi	5.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%				
	Vị trí KD không thuận lợi	4.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%				
	Tại các chợ và các tụ điểm KD khác trong huyện	3.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	100%				
4.2	Bán hàng lưu động tại các chợ và các tụ điểm KD khác trong huyện	1.000 đ/m <sup>2</sup> /lượt chợ	100%				
<b>V</b>	<b>Phí đấu thầu, đấu giá</b>						

\* Trường hợp tổ chức, cá nhân thu phí đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thì tổ chức, cá nhân thuộc ngân

1	Đối với việc bán đấu giá tài sản theo quy định tại Nghị định số 05/2005/NĐ-CP		100%				sách cấp nào quản lý ngân sách cấp đó được hưởng 100%  */ Trường hợp đơn vị thu phí được NSNN bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức bán đấu giá thì đơn vị được sử dụng toàn bộ (100%) tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá và thu phí theo chế độ quy định
a	Mức thu phí đấu giá đối với người có tài sản bán đấu giá		100%				
	Từ 1.000.000 đ trở xuống	50.000 đ/ lần	100%				
	Từ trên 1.000.000 đ đến 100.000.000 đ	5% giá trị tài sản bán được	100%				
	Từ trên 100.000.000 đ đến 1.000.000.000 đ	5 triệu đồng + 1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100 triệu đồng	100%				
	Trên 1.000.000.000 đ	18,5 triệu đồng + 0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 1 tỷ đồng	50%	50%			
b	Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá						
	Từ 20 triệu đồng trở xuống	20.000 đ	100%				
	Từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	50.000 đ	100%				
	Từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100.000 đ	100%				
	Từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000 đ	100%				
	Trên 500 triệu đồng	300.000 đ	100%				
2	Đối với việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất						
a	Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình có giá khởi điểm của quyền sử dụng đất						
	Từ 200 triệu đồng trở xuống	100.000 đ/ hồ sơ	100%				
	Từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000 đ/ hồ sơ	100%				
	Trên 500 triệu đồng	300.000 đ/ hồ sơ	100%				
b	Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất, có diện tích						
	Từ 0,5 ha trở xuống	700.000 đ/ hồ sơ	100%				
	Từ trên 0,5ha đến 2 ha	2.100.000 đ/ hồ sơ	40%	60%			
	Từ trên 2 ha đến 5ha	2.800.000 đ/ hồ	40%	60%			

		Sơ				
	Từ trên 5 ha	3.500.000 đ/ hồ sơ	40%	60%		
c	Trường hợp không bán được tài sản bán đấu giá	Bằng 50% của mức thu phí quy định tại điểm 1 mục V, nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng.				
<b>VI</b>	<b>Phí thẩm định kết quả đấu thầu</b>	<b>0,05% giá trị 1 gói thầu</b>				
	Tối thiểu	500.000 đ/ 1 giá trị gói thầu	100%			
	Tối đa	Không quá 30 triệu đồng	40%	60%		
<b>VII</b>	<b>Phí sử dụng đường bộ</b>					
<b>VIII</b>	<b>Phí qua cầu</b>					
	Phí qua cầu do kinh phí ngoài NSNN đầu tư xây dựng					
	Xe mô tô 2 bánh, 3 bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự (kể cả xe cơ giới dành cho người tàn tật)	2.000 đ/lượt xe	100%			
	Xe đạp	1.000 đ/ lượt xe	100%			
	Người đi bộ	500 đ/lượt	100%			
	Các loại phương tiện khác	4.000 đ/lượt xe	100%			
<b>IX</b>	<b>Phí qua đò</b>					
	Đối với đò dọc	3.500 đ/km/người hoặc 50kg hàng hoá				
	Đối với đò màn	7.000 đ/ người				
1	Do NSNN đầu tư					

\*/ Địa phương chưa có quy định tuyến đường giao thông phải thu phí

\*/ Mức thu tiền phí trên đã bao gồm thuế GTGT, Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí

\*/ Việc miễn giảm phí cho các đối tượng được thực hiện theo quy định hiện hành  
\*/ Thời gian tổ chức thu phí theo dự án do cấp có thẩm quyền phê duyệt

**Chưa phát sinh**



2	Do tổ chức, cá nhân đầu tư						*/Mức thu phí trên đã bao gồm thuế GTGT
2.1	Mùa mưa lũ (từ 1/6 đến 30/9)						
a	Đối với sông Hồng, sông Đà, sông Lô và sông Thao						
	Người đi bộ	2.000 đ/lượt/người	100%				
	Người có gánh hàng	2.500 đ/lượt/người	100%				
	Người và xe đạp	2.500 đ/lượt/người	100%				
	Người đi xe đạp có lai thô hàng từ 50kg trở lên	4.000 đ/lượt/người	100%				
	Người và xe máy	4.500 đ/lượt/người	100%				
b	Đối với các sông suối còn lại						
	Người đi bộ	1.500 đ/lượt/người	100%				
	Người có gánh hàng	2.000 đ/lượt/người	100%				
	Người và xe đạp	2.000 đ/lượt/người	100%				
	Người đi xe đạp có lai thô hàng từ 50kg trở lên	2.500 đ/lượt/người	100%				
	Người và xe máy	3.000 đ/lượt/người	100%				*/ Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí
2.2	Các tháng còn lại trong năm						
a	Đối với sông Hồng, sông Đà, sông Lô và sông Thao						
	Người đi bộ	1.300 đ/lượt/người	100%				
	Người có gánh hàng	2.000 đ/lượt/người	100%				
	Người và xe đạp	2.000 đ/lượt/người	100%				
	Người đi xe đạp có lai thô hàng từ 50kg trở lên	2.500 đ/lượt/người	100%				
	Người và xe máy	3.000 đ/lượt/người	100%				
b	Đối với các sông suối còn lại						
	Người đi bộ	600 đ/lượt/người	100%				
	Người có gánh hàng	1.500 đ/lượt/người	100%				
	Người và xe đạp	1.500 đ/lượt/người	100%				
	Người đi xe đạp có lai thô hàng từ 50kg trở lên	2.000 đ/lượt/người	100%				
	Người và xe máy	2.500 đ/lượt/người	100%				
<b>X</b>	<b>Phí qua phà</b>						

1	Do Nhà nước đầu tư						
	Người đi bộ	1.000 đ/lượt/người	100%				*/ Mức thu phí trên đã bao gồm thuế GTGT; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí
	Người có gánh hàng	2.000 đ/lượt/người	100%				
	Người và xe đạp	2.000 đ/lượt/người	100%				
	Người đi xe đạp có lai thô hàng từ 50kg trở lên	2.500 đ/lượt/người	100%				
	Người và xe máy	3.500 đ/lượt người					
	Xe thô sơ, xe ba gác người kéo	5.000 đ/lượt/xe					
	Xe thô sơ súc vật kéo	12.000 đ/lượt/xe					
	Xe ô tô 4 chỗ ngồi, xe lam, xe công nông	20.000 đ/lượt/xe					
	Xe ô tô chở khách trên 4 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	30.000 đ/lượt/xe					
	Xe ô tô chở khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	75.000 đ/lượt/xe					
	Xe ô tô vận tải hàng hoá						
	Loại dưới 3 tấn	30.000 đ/lượt/xe					
	Loại từ 3 tấn đến dưới 10 tấn	75.000 đ/lượt/xe					
	Loại từ 10 đến 15 tấn	120.000 đ/lượt/xe					
	Loại từ 15 tấn trở lên	145.000 đ/lượt/xe					
	Các loại súc vật có trọng lượng từ 50kg/con trở lên	2.500 đ/lượt/con					
2	Do tổ chức, cá nhân đầu tư						*/Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mức phí này là tải trọng theo thiết kế */ Mức thu phí trên đã bao gồm thuế GTGT Tổ chức cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí */ Trường hợp tổ chức, cá nhân thu phí đã được ngân sách đảm bảo
	Người đi bộ	1.000 đ/lượt người					
	Người có gánh hàng	2.000 đ/lượt người					
	Người và xe đạp	2.000 đ/lượt người					
	Người đi xe đạp có lai thô hàng từ 50kg trở lên	2.500 đ/lượt người					
	Người và xe máy	4.000đ/lượt người					
	Xe thô sơ, xe ba gác người kéo	600đ/lượt người					
	Xe thô sơ súc vật kéo	15.000 đ/lượt/xe					
	Xe ô tô 4 chỗ ngồi, xe lam, xe công nông	20.000 đ/lượt/xe					
	Xe ô tô chở khách trên 4 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	35.000 đ/lượt/xe					
	Xe ô tô chở khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	80.000 đ/lượt/xe					
	Xe ô tô vận tải hàng hoá						
	Loại dưới 3 tấn	35.000 đ/lượt/xe					
	Loại từ 3 đến dưới 10	80.000 đ/lượt/xe					

	tấn						toàn bộ kinh phí hoạt động thi tổ chức, cá nhân thuộc cấp nào quản lý ngân sách cấp đó được hưởng 100%
	Loại từ 10 đến 15 tấn	140.000 đ/lượt/xe					
	Loại từ 15 tấn trở lên	160.000 đ/lượt/xe					
	Các loại súc vật có trọng lượng từ 50kg trở lên	3.000 đ/lượt/con					
<b>XI</b>	<b>Phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước</b>						
1	Đối với việc tạm dừng, đỗ xe ô tô ở những lề đường được phép đỗ theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị						
1.1	Áp dụng đối với đối tượng được phép sử dụng để hoạt động sản xuất kinh doanh						
1.1.1	Tại các khu di tích lịch sử						
a	Khu di tích lịch sử Đền Hùng						
	Từ ngã 5 đền Giếng đến công chính, từ công chính đến đường rẽ vào Đền Mẫu Âu Cơ	17.000 đ/m <sup>2</sup> /quầy/tháng	20%	80%			
	Từ cổng chính đến khu Văn Thê: Bãi đỗ xe Gò Công: Dọc TL 309 khu vực lễ hội	10.000đđ/m <sup>2</sup> /quầ y/hàng	20%	80%			
b	Các khu vực khác còn lại nằm trong khu di tích Đền Hùng	7.000 đ/m <sup>2</sup> /tháng	20%	80%			
b	Các khu di tích lịch sử văn hoá khác được xếp hạng	1.500 đ/m <sup>2</sup> /tháng					80%
1.1.2	Tại các địa điểm khác						
	Tại các phường	3.000 đ/m <sup>2</sup> /quầy/tháng	20%				80%
	Tại các thị trấn	2.000 đ/m <sup>2</sup> /quầy/tháng	20%				80%
	Tại các xã		20%				80%
	Vị trí thuận lợi	1.500 đ/m <sup>2</sup> /quầy/tháng	20%				80%
	Vị trí không thuận lợi	700 đ/m <sup>2</sup> /quầy/tháng	20%				80%
1.1.3	Đối với việc tạm dừng đỗ xe ô tô ở những lề đường được phép đỗ	3.000 đ/xe/lần tạm dừng và không quá 60.000	50%	50%			

	theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị	đ/xe/tháng					
2	Phí sử dụng bến bãi, mặt nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất, thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất						
2.1.1	Trường hợp neo đậu từ 5 ngày trở lên						
	Trọng tải từ 10 tấn trở xuống	200.000 đ/phương tiện	20%				*/ Cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào thu, thì ngân sách cấp đó được hưởng phần tỷ lệ còn lại
	Trọng tải trên 10 tấn đến 50 tấn	300.000 đ/phương tiện	20%				
	Trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn	400.000 đ/phương tiện	20%				
	Trọng tải trên 100 tấn	500.000 đ/phương tiện	20%				
2.1.2	Trường hợp neo đậu từng lượt						
	Trọng tải từ 10 tấn trở xuống	10.000 đ/phương tiện	20%				
	Trọng tải trên 10 tấn đến 50 tấn	15.000 đ/phương tiện	20%				
	Trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn	20.000 đ/phương tiện	20%				
	Trọng tải trên 100 tấn	25.000 đ/phương tiện	20%				
2.2	Phí sử dụng bến bãi, mặt nước đối với tàu thuyền vận tải (không áp dụng đối với trường hợp Nhà nước giao đất thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất)	3% doanh thu thu được từ việc sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân được phép sử dụng bến, bãi, mặt nước vào sản xuất, kinh doanh					
2.3	Phí bãi đỗ vật liệu (chỉ áp dụng đối với các phường, thị trấn)						*/ Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mức thu này là tải trọng theo thiết kế
	Địa điểm thuận lợi	2.500 đ/m <sup>2</sup> /tháng	20%			80%	
	Địa điểm không thuận lợi	1.500 đ/m <sup>2</sup> /tháng	20%			80%	
<b>XII</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</b>						
1	Phí đo đạc bản đồ địa chính						*/ Cơ quan đơn vị thuộc cấp nào cung cấp dịch vụ thì ngân sách cấp đó hưởng phần tỷ lệ còn lại
	Bản sao tài liệu khổ A4	6.000 đ/tờ	40%				
	Bản sao tài liệu khổ A3	12.000 đ/tờ	40%				
	Bản sao tài liệu khổ A2	35.000 đ/tờ	40%				
	Bản sao tài liệu khổ A1	60.000 đ/tờ	40%				
	Bản sao tài liệu khổ A0	84.000 đ/tờ	40%				

	Số liệu, ghi chú điểm GPS	180.000 đ/ điểm	40%				
	Số liệu, ghi chú điểm đại chính cấp I	150.000 đ/ điểm	40%				
	Số liệu, ghi chú điểm địa chính cấp II	120.000 đ/ điểm	40%				
	Số liệu, ghi chú điểm độ cao	120.000 đ/ điểm	40%				
	Bản đồ ghi số liệu trên đĩa	150.000 đ/lớp/mảnh	40%				
	Tra cứu thông tin						
	Cá nhân	12.000 đ/hồ sơ	40%				
	Tổ chức	120.000 đ/hồ sơ	40%				
2	Thẩm định sản phẩm đo đạc bản đồ						
<b>XIII</b>	<b>Phí thư viện</b>						
	Thẻ mượn, đọc người lớn	15.000 đ/người/năm	40%				
	Thẻ mượn, đọc thiếu nhi	7.000 đ/người/năm	40%				
<b>XIV</b>	<b>Phí an ninh trật tự</b>						
	Đối với hộ gia đình không sản xuất kinh doanh	3.000 đ/hộ/tháng	10%				
	Đối với hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh	12.000 đ/hộ/tháng	10%				
	Đối với đơn vị HDSN	30.000 đ/ đơn vị/tháng	10%				
	Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh	60.000 đ/ đơn vị/tháng	10%				
<b>XV</b>	<b>Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	<b>2.400.0000 đ/1 lần thẩm định</b>	10%	<b>90%</b>			
<b>XVI</b>	<b>Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô</b>						
1	Phí thu đối với các phương tiện vi phạm giao thông phải lưu giữ						
1.1	Đối với ô tô và các loại xe cơ giới khác						
a	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng						
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất	7.000 đ	10%	<b>90%</b>			
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo	5.000 đ	10%	<b>90%</b>			
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của các	3.500 đ	10%	<b>90%</b>			

\*/ Thư viện thuộc cấp nào quản lý thì ngân sách cấp đó hưởng phần tỷ lệ còn lại

\*/ Tổ chức, cá nhân thu thuộc cấp nào quản lý thì ngân sách cấp đó hưởng phần tỷ lệ còn lại

	ngày cuối còn lại của 01 tháng					
	Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ không quá 1 tháng	100.000 đ	10%	<b>90%</b>		
b	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi, xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn					
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất	9.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo	7.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của các ngày cuối còn lại của 01 tháng	6.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ không quá 1 tháng	180.000 đ	10%	<b>90%</b>		
c	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên, xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn					
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất	10.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo	8.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của các ngày cuối còn lại của 01 tháng	7.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ không quá 1 tháng	210.000 đ	10%	<b>90%</b>		
d	Xe tải có trọng tải từ 10 tấn trở lên và xe chở hàng container 20fit trở lên					
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất	17.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo	12.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của các ngày cuối còn lại của 01 tháng	8.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ không quá 1 tháng	300.000 đ	10%	<b>90%</b>		
1.2	Đối với xe máy		10%	<b>90%</b>		
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất	5.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo	4.000 đ	10%	<b>90%</b>		
	Mức thu 01 xe/01	2.000 đ	10%	<b>90%</b>		

	ngày đêm của các ngày cuối còn lại của 01 tháng						
	Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ không quá 1 tháng	98.000 đ	10%	<b>90%</b>			
1.3	Đối với xe đạp		10%	<b>90%</b>			
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm thứ nhất	2.500 đ	10%	<b>90%</b>			
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của 10 ngày tiếp theo	700 đ	10%	<b>90%</b>			
	Mức thu 01 xe/01 ngày đêm của các ngày cuối còn lại của 01 tháng	500 đ	10%	<b>90%</b>			
	Tổng mức thu 01 xe trong thời gian lưu giữ không quá 1 tháng	19.000 đ	10%	<b>90%</b>			
2	Phí thu đối với các trường hợp khác						
2.1	Phí trông giữ xe đạp						
a	Tại trường học						
	- Trường mầm non tiểu học						
	+ Theo tháng	2.000 đ/xe/tháng	100%				
	+ Theo lượt	200 đ/xe/lượt	100%				
	- Trường THCS						
	+ Theo tháng	2.000 đ/xe/tháng	100%				
	+ Theo lượt	200 đ/xe/lượt	100%				
	- Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh: Nội trú cấp II, TT giáo dục thường xuyên tỉnh; TT hướng nghiệp dạy nghề tỉnh, huyện, trường Cao đẳng, Trường Trung học Dạy nghề, Trường chính trị thuộc tỉnh						
	+ Theo tháng	3.000 đ/xe/tháng	100%				
	+ Theo lượt	500 đ/xe/lượt	100%				
b	Tại bệnh viện						
	- Bệnh viện, Phòng khám đa khoa thuộc tỉnh						
	+ Ban ngày	500 đ/lượt xe	100%				
	+ Ban đêm	1.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Qua đêm	1.500 đ/lượt xe	100%				
	- Bệnh viện, phòng khám đa khoa thuộc huyện						
	+ Ban ngày	500 đ/lượt xe	100%				
	+ Ban đêm	1.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Qua đêm	1.500 đ/lượt xe	100%				
c	Tại các chợ						

\*/ Mức thu đã bao gồm thuế GTGT  
 \*/ Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí

\*/ Trường hợp tổ chức, cá nhân thu đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thi tổ chức, cá nhân nộp ngân sách cấp đó 100%

	Chợ thuộc thành phố, thị xã quản lý	600 đ/lượt xe	100%				*/ Chợ thuộc cấp nào quản lý, thì ngân sách cấp đó hưởng 100%
	Chợ thuộc xã, phường quản lý	6000 đ/lượt xe	100%				
	Riêng đối với các chợ mà tổ chức, cá nhân thu đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động	600 đ/lượt xe	100%				
d	Tại khu di tích Đền Hùng						*/ Mức thu đã bao gồm thuế GTGT */ Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí
	Trong ngày	1.000 đ/lượt xe	100%				
	Qua đêm	2.000 đ/xe/đêm	100%				
đ	Các khu di tích lịch sử khác						
	Trong ngày	600 đ/lượt xe	100%				
	Qua đêm	1.200 đ/xe/đêm	100%				
e	Các nơi khác còn lại						
	Trong ngày	600 đ/lượt xe	100%				
	Qua đêm	1.200 đ/xe/đêm	100%				
2.2	Phí trông giữ xe máy						
a	Tại trường học						
	- Trường mầm non tiểu học	1.000 đ/lượt xe	100%				
	- Trường THCS						
	+ Theo tháng	30.000 đ/xe/tháng	100%				
	+ Theo lượt	1.000 đ/xe/lượt	100%				
	- Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh; Nội trú cấp II, TT giáo dục thường xuyên tỉnh; TT hướng nghiệp dạy nghề tỉnh, huyện, trường Cao đẳng, Trường Trung học Dạy nghề, Trường chính trị thuộc tỉnh						
	+ Theo tháng	30.000 đ/xe/tháng	100%				
	+ Theo lượt	1.000 đ/xe/lượt	100%				
b	Tại bệnh viện						
	- Bệnh viện, Phòng khám đa khoa thuộc tỉnh						
	+ Ban ngày	1.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Ban đêm	1.500 đ/lượt xe	100%				
	+ Qua đêm	2.000 đ/lượt xe	100%				
	- Bệnh viện, phòng khám đa khoa thuộc huyện						
	+ Ban ngày	1.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Ban đêm	1.500 đ/lượt xe	100%				
	+ Qua đêm	2.000 đ/lượt xe	100%				
c	Tại các chợ						
	Chợ thuộc thành phố, thị xã quản lý	1.000 đ/lượt xe	100%				
	Chợ thuộc xã, phường quản lý	1.000 đ/lượt xe	100%				



	Riêng đối với các chợ mà tổ chức, cá nhân thu đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động	1.000 đ/lượt xe					*/ TH các tổ chức, cá nhân thu đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thì tổ chức, cá nhân nộp ngân sách cấp đó 100%
d	Tại khu di tích Đền Hùng						*/ Mức thu đã bao gồm thuế GTGT
	Trong ngày	2.000 đ/lượt xe	100%				*/ Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí
	Qua đêm	4.000 đ/lượt xe	100%				*/ Trường hợp tổ chức, cá nhân thu đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thì tổ chức, cá nhân nộp ngân sách cấp đó 100%
đ	Các khu di tích lịch sử khác						
	Trong ngày	1.000 đ/lượt xe	100%				
	Qua đêm	2.000 đ/lượt xe	100%				
e	Các nơi khác còn lại						
	Trong ngày	1.000 đ/lượt xe	100%				
	Qua đêm	2.000 đ/lượt xe	100%				
2.3	Phí trông giữ ô tô						
a	Khu di tích lịch sử Đền Hùng						
	* Ngoài khu trung tâm						
	- Trong ngày						
	+ Loại xe từ 4 – 12 chỗ ngồi	5.000 đ/lượt xe	10%	90%			
	+ Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	7.000 đ/lượt xe	10%	90%			
	Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	9.000 đ/lượt xe	10%	90%			
	- Qua đêm	14.000 đ/lượt xe	10%	90%			
	* Trong khu trung tâm						
	- Trong ngày						
	+ Loại xe từ 4 – 12 chỗ ngồi	6.000 đ/lượt xe	10%	90%			

	+ Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	8.000 đ/lượt xe	10%	90%			
	Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	10.000 đ/lượt xe	10%	90%			
	- Qua đêm	16.000 đ/xe/đêm	10%	90%			
b	Các khu di tích lịch sử khác						
	- Trong ngày						
	+ Loại xe từ 4 – 12 chỗ ngồi	5.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	6.000 đ/lượt xe	100%				
	Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	7.000 đ/lượt xe	100%				
	- Qua đêm	12.000 đ/lượt xe	100%				
c	Tại bệnh viện						
	- Bệnh viện, Phòng khám đa khoa thuộc tỉnh						
	+ Ban ngày	2.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Ban đêm	3.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Qua đêm	5.000 đ/lượt xe	100%				
	- Bệnh viện, phòng khám đa khoa thuộc huyện						
	+ Ban ngày	2.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Ban đêm	3.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Qua đêm	5.000 đ/lượt xe	100%				
d	Tại các chợ						
	Chợ thuộc thành phố, thị xã quản lý	2.000 đ/lượt xe	100%				
	Chợ thuộc xã, phường quản lý	2.000 đ/lượt xe	100%				
	Riêng đối với các chợ mà tổ chức, cá nhân thu đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động	2.000 đ/lượt xe	100%				
e	Các địa điểm còn lại						
	Theo tháng	50.000 đ/lượt xe	100%				
	Theo lượt						
	- Trong ngày						
	+ Loại xe dưới 12 chỗ ngồi	2.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Loại xe từ trên 12 chỗ ngồi	4.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Loại xe tải chở hàng	5.000 đ/lượt xe	100%				
	+ Các loại xe còn lại	3.000 đ/lượt xe	100%				
	- Qua đêm	10.000 đ/lượt xe	100%				
<b>XVII</b>	<b>Phí tham quan danh lam thắng cảnh (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý)</b>						
	Đối với người lớn	5.000 đ/lần/người	20%				
	Đối với trẻ em	3.000 đ/lần/người	20%				
<b>XVIII</b>	<b>Phí tham quan di tích lịch sử (Đối với</b>						

\*/ Mức thu đã bao gồm thuế GTGT  
\*/ Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí

\*/ Trường hợp tổ chức, cá nhân thu đã được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thì tổ chức, cá nhân nộp ngân sách cấp đó 100%

\*/ Tổ chức, cá nhân thu thuộc cấp nào, ngân sách cấp đó được hưởng phần tỷ lệ còn lại

	<b>di tích lịch sử địa phương quản lý)</b>					
	- Phí vào tham quan Bảo tàng Hùng Vương	3.000 đ/vé/người	20%	80%		
	- Phí chụp ảnh dịch vụ tại Đền Hùng	7.500 đ/máy/người	20%	80%		
	Phí quay camera dịch vụ tại Đền Hùng	20.000 đ/máy/ngày	20%	80%		
	Phí vào thăm di tích khác (trừ di tích trên núi Nghĩa Lĩnh)	1.500 đ/vé/người	20%	80%		
<b>XIX</b>	<b>Phí tham quan công trình văn hoá (đối với công trình văn hoá thuộc địa phương quản lý)</b>					
	Đối với người lớn	5.000 đ/lần/người	20%			
	Đối với trẻ em	3.000 đ/lần/người	20%			
<b>XX</b>	<b>Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý)</b>					
1	Thi tuyển, thi nâng ngạch công chức, viên chức					
	Dưới 100 thí sinh tham dự	200.000 đ/thí sinh/lần dự thi	100%			
	Từ 100 đến 500 thí sinh tham dự	180.000 đ/thí sinh/lần dự thi	100%			
	Từ 500 thí sinh tham dự	150.000 đ/thí sinh/lần dự thi	100%			
	Trên 500 thí sinh tham dự trở lên	150.000 đ/thí sinh/lần dự thi	100%			
2	Phí xét tuyển sinh vào lớp 1	5.000 đ/học sinh/lần xét tuyển	100%			
3	Phí xét tuyển sinh vào lớp 6	10.000 đ/học sinh/lần xét tuyển	100%			
4	Thi tuyển học sinh THPT	27.000 đ/học sinh/lần dự thi	100%			
	Riêng tuyển sinh vào trường chuyên Hùng Vương	54.000 đ/học sinh/lần dự thi	100%			
5	Xét tuyển học sinh THPT	15.000 đ/ học sinh/hồ sơ	100%			
6	Thi tuyển sinh vào các trường Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề, cơ sở dạy nghề thuộc tỉnh quản lý					
	Đăng ký dự thi	30.000 đ/thí sinh/hồ sơ	100%			
	Dự thi	30.000 đ/thí sinh/lần dự thi	100%			
	Xét tuyển	15.000 đ/thí sinh/lần xét tuyển	100%			
	Riêng các ngành năng khiếu	80.000 đ/thí sinh/lần dự thi	100%			
7	Thi tuyển sinh vào					

\*/ Tổ chức, cá nhân thu thuộc cấp nào, ngân sách cấp đó được hưởng phần tỷ lệ còn lại

\*/ Đối tượng nộp phí và mức thu quy định được thực hiện theo Thông tư số 101/2003/TLT/BTC-BNV của liên tịch Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ ngày 29/10/2003 quy định chế độ thu và quản lý sử dụng phí dự thi tuyển công chức và thu nâng ngạch cán bộ, công chức

\*/ Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 22/2005/TT-LT-BLĐTĐBXH-BTC-BGD&ĐT ngày 10/8/2005; Nghị định 54/2006/N

	Trường Đại học Hùng Vương						Đ-CP ngày 26/5/2006 và các quy định hiện hành
a	Thí sinh thuộc diện xét tuyển hoặc tuyển thẳng	15.000 đ/thí sinh/hồ sơ	100%				
b	Thí sinh đăng ký dự thi và dự thi		100%				
	Đăng ký dự thi	40.000 đ/thí sinh/hồ sơ	100%				
	Dự thi	30.000 đ/thí sinh/lần dự thi	100%				
	Riêng các ngành năng khiếu	80.000 đ/thí sinh/lần dự thi	100%				
<b>XXI</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	<b>3.000.000 đ/báo cáo</b>	<b>70%</b>				*/ Tổ chức, cá nhân thu thuộc cấp nào, ngân sách cấp đó được hưởng phần tỷ lệ còn lại
	- Trường hợp thẩm định BC đánh giá tác động môi trường bổ sung	1.500.000 đ/báo cáo	70%				
<b>XXII</b>	<b>Phí vệ sinh</b>						*/ Thực hiện theo Thông tư số 06/TC-TCDN ngày 24/2/1997 của BTC */ Mức thu đã bao gồm thuế GTGT; Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí
1	Phí do Cty MT và dịch vụ đô thị tổ chức thu						
2	Phí do tổ chức, cá nhân khác tự đầu tư phương tiện tổ chức thu		100%				
3	Các địa bàn thu phí						
3.1	Tại địa bàn thành phố Việt Trì						
3.1.1	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ 100 người trở xuống	1.500 đ/người/tháng	100%				
3.1.2	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ trên 100 người trở lên	150.000 đ/ đơn vị/tháng	100%				
3.1.3	Các hộ kinh doanh ăn uống, khách sạn, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng						
	Các hộ kinh doanh thuế môn bài bậc 1,2,3	100.000 đ/hộ/tháng	100%				
	Các hộ kinh doanh thuế môn bài bậc 4	80.000 đ/hộ/tháng	100%				
	Các hộ KD thuế môn bài bậc 5, 6	60.000 đ/hộ/tháng	100%				
3.1.4	Các hộ KD vàng bạc, đá quý và các hộ KD	40.000 đ/hộ/tháng	100%				

	khác còn lại					
3.1.5	Đối với các công trình xây dựng cơ bản (kể cả Nhà nước và tư nhân)					
	Tại các phường	0,04% giá trị xây lắp công trình	100%			
	Tại các xã gồm: Trung tâm xã, ven các trục đường quốc lộ, huyện lộ, tỉnh lộ	0,02% giá trị xây lắp công trình	100%			
3.1.6	Một số địa điểm khác tại chợ					
	Hàng thực phẩm tươi sống, bán gia súc, gia cầm	8.000 đ/hộ/tháng				
	Hàng tạp hoá, tạp phẩm, gia vị khô, hoa quả	5.000 đ/hộ/tháng				
	Hàng ăn uống	10.000 đ/hộ/tháng				
3.1.7	Các hộ gia đình không KD dịch vụ	1.500 đ/khâu/tháng	100%			
3.2	Tại địa bàn thị xã Phú Thọ		100%			
3.2.1	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ 100 người trở xuống	1.500 đ/người/tháng	100%			
3.2.2	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ trên 100 người trở lên	150.000 đ/đơn vị/tháng	100%			
3.2.3	Các hộ kinh doanh ăn uống, khách sạn, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng		100%			
	Các hộ kinh doanh thuế môn bài bậc 1,2,3	60.000 đ/hộ/tháng				
	Các hộ kinh doanh thuế môn bài bậc 4	40.000 đ/hộ/tháng				
	Các hộ KD thuế môn bài bậc 5, 6	30.000 đ/hộ/tháng				
3.2.4	Các hộ KD vàng bạc, đá quý và các hộ KD khác	40.000 đ/hộ/tháng	100%			
3.2.5	Các hộ gia đình không KD dịch vụ	1.500 đ/khâu/tháng	100%			
3.2.6	Đối với các công trình xây dựng cơ bản (kể cả Nhà nước và tư nhân)		100%			
	Tại các phường	0,04% giá trị xây lắp công trình				
	Tại các xã gồm:	0,02% giá trị xây				

	Trung tâm xã, ven các trục đường quốc lộ, huyện lộ, tỉnh lộ	lắp công trình				
3.2.7	Một số địa điểm khác tại chợ		100%			
	Hàng thực phẩm tươi sống, hàng ăn uống	9.000 đ/hộ/tháng				
	Các hàng khác còn lại	4.500 đ/hộ/tháng				
3.3	Tại địa bàn huyện Lâm Thao		100%			
3.3.1	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ 100 người trở xuống	1.500 đ/người/tháng	100%			
3.3.2	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ trên 100 người trở lên	150.000 đ/đơn vị/tháng	100%			
3.3.3	Các hộ kinh doanh ăn uống, khách sạn, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng		100%			
	Các hộ kinh doanh thuế môn bài bậc 1,2,3	80.000 đ/hộ/tháng				
	Các hộ kinh doanh thuế môn bài bậc 4	60.000 đ/hộ/tháng				
	Các hộ KD thuế môn bài bậc 5, 6	35.000 đ/hộ/tháng				
3.3.4	Các hộ KD vàng bạc, đá quý và các hộ KD khác	35.000 đ/hộ/tháng	100%			
3.3.5	Các hộ gia đình không Kd dịch vụ	1.500 đ/khẩu/tháng	100%			
3.3.6	Đối với các công trình xây dựng cơ bản (kể cả Nhà nước và tư nhân)		100%			
	Tại các thị trấn, thị tứ	0,04% giá trị xây lắp công trình				
	Tại các xã gồm: Trung tâm xã, ven các trục đường quốc lộ, huyện lộ, tỉnh lộ	0,02% giá trị xây lắp công trình				
3.3.7	Một số địa điểm khác tại chợ		100%			
	Hàng thực phẩm tươi sống, bán gia súc, gia cầm	15.000 đ/hộ/tháng				
	Hàng tạp hoá, tạp phẩm, gia vị khô, hoa quả	6.000 đ/hộ/tháng				
	Hàng ăn uống	22.500 đ/hộ/tháng				
3.3.8	Tại khu vực lễ hội Đền Hùng		100%			

	Hộ KD ăn uống giải khát	60.000 đ/hộ/tháng				
	Hộ KD hàng hoá dịch vụ khác	20.000 đ/hộ/tháng				
	Phí dịch vụ cá nhân	500 đ/người/lượt				
3.4	Tại địa bàn các huyện còn lại		100%			
3.4.1	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ 100 người trở xuống	1.500 đ/người/tháng	100%			
3.4.2	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, trường học, nhà trẻ có số người từ trên 100 người trở lên	150.000 đ/đơn vị/tháng	100%			
3.4.3	Các hộ kinh doanh ăn uống, khách sạn, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng		100%			
	Các hộ kinh doanh thuế môn bài bậc 1,2,3	60.000 đ/hộ/tháng				
	Các hộ kinh doanh thuế môn bài bậc 4	40.000 đ/hộ/tháng				
	Các hộ KD thuế môn bài bậc 5, 6	20.000 đ/hộ/tháng				
3.4.4	Các hộ KD vàng bạc, đá quý và các hộ KD khác	30.000 đ/hộ/tháng	100%			
3.4.5	Các hộ gia đình không KD dịch vụ	1.500 đ/khẩu/tháng	100%			
3.4.6	Đối với các công trình xây dựng cơ bản (kể cả Nhà nước và tư nhân)		100%			
	Tại các thị trấn	0,04% giá trị xây lắp công trình				
	Tại các xã gồm: Trung tâm xã, ven các trục đường quốc lộ, huyện lộ, tỉnh lộ	0,02% giá trị xây lắp công trình				
3.4.7	Một số địa điểm khác tại chợ		100%			
	Hàng thực phẩm tươi sống, bán gia súc, gia cầm	9.000 đ/hộ/tháng				
	Hàng tạp hoá, tạp phẩm, gia vị khô, hoa quả	4.500 đ/hộ/tháng				
	Hàng ăn uống	15.000 đ/hộ/tháng				
<b>XXIII</b>	<b>Phí phòng chống thiên tai</b>					
1	Đối với các cơ sở SXKD					*/ Cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào, ngân sách cấp đó
a	Không có tác động	100.000 đ/năm	10%			

	xấu đến môi trường						được hưởng phần tỷ lệ còn lại
b	Có tác động xấu trực tiếp đến môi trường	700.000 đ/năm	10%				
2	Đối với các hộ gia đình	3.000 đ/hộ/năm	10%				
<b>XXIV</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>						
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất						*/ Cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào, ngân sách cấp đó được hưởng phần tỷ lệ còn lại
a	Dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	140.000 đ/1 đề án	70%				
b	Từ 200 <sup>3</sup> ÷ dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	390.000 đ/ 1 đề án	70%				
c	Từ 500 <sup>3</sup> ÷ dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000 đ/1 đề án, báo cáo	70%				
d	Từ 1.000m <sup>3</sup> ÷ dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.800.000 đ/1 đề án/báo cáo	70%				
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt						
a	Sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng 0,1m <sup>3</sup> /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw, hoặc cho mục đích khác dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	210.000 đ/1 đề án/báo cáo	70%				
b	Sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng 0,1m <sup>3</sup> /giây ÷ 0,5m <sup>3</sup> /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw ÷ dưới 200kw, hoặc cho mục đích khác dưới 500m <sup>3</sup> ÷ dưới 3.000m <sup>3</sup> / ngày đêm	630.000 đ/ 1 đề án, báo cáo	70%				
c	Sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây ÷ dưới 1m <sup>3</sup> /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 200kw ÷ dưới 1.000kw, hoặc cho mục đích khác dưới 3.000m <sup>3</sup> ÷ dưới	1.500.000 đ/1 đề án, báo cáo	70%				



	20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm					
d	Sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng 1m <sup>3</sup> /giây÷ 2m <sup>3</sup> /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 1.000kw÷ dưới 2.000kw, hoặc cho mục đích khác dưới 20.000m <sup>3</sup> ÷ dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.900.000 đ/ 1 đề án, báo cáo	70%			
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi					
a	Đối với đề án, BC có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	210.000 đ/1 đề án, báo cáo	70%			
b	Đối với đề án, BC có lưu lượng nước 100m <sup>3</sup> ÷ dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	630.000 đ/1 đề án, báo cáo	70%			
c	Đối với đề án, BC có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> ÷ dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.500.000 đ/1 đề án, báo cáo	70%			
d	Đối với đề án, BC có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> ÷ dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.900.000 đ/1 đề án, báo cáo	70%			
4	Trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung	Bằng 50% mức thu theo quy định				
<b>XXV</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>					
1	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu thông lượng dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	140.000 đ/1 báo cáo	70%			*/ Cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào, ngân sách cấp đó được hưởng phần tỷ lệ còn lại
2	Đối với BCKQ thăm dò có lưu lượng 200m <sup>3</sup> ÷ dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	500.000 đ/1 báo cáo	70%			
3	Đối với BCKQ thăm dò có lưu lượng 500m <sup>3</sup> ÷ dưới 1.000m <sup>3</sup> / ngày đêm	1.200.000 đ/1 báo cáo	70%			
4	Đối với BCKQ thăm dò có lưu lượng 1.000m <sup>3</sup> ÷ dưới 3.000m <sup>3</sup> / ngày đêm	2.100.000 đ/1 báo cáo	70%			
5	Trường hợp thẩm định, gia hạn bổ sung	Bằng 50% mức thu theo quy định				
<b>XXVI</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ,</b>	<b>500.000 đ/hồ sơ</b>	<b>30%</b>			

	<b>điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>					
1	Trường hợp gia hạn bổ sung	250.000 đ/hồ sơ	<b>30%</b>			
<b>XXVII</b>	<b>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	<b>500.000 đ/hồ sơ</b>				
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	1.400.000 đ/1 lần bình tuyển, công nhận	<b>50%</b>			
2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	3.500.000 đ/1 lần bình tuyển công nhận	<b>50%</b>			
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN LỆ PHÍ</b>					
<b>I</b>	<b>Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân (đối với hoạt động hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân do cơ quan địa phương thực hiện)</b>					
1	Đăng ký hộ tịch tại xã					
	Khai sinh	4.000 đ	10%			90%
	Kết hôn	20.000 đ	10%			90%
	Khai tử	4.000 đ	10%			90%
	Nuôi con nuôi	20.000 đ	10%			90%
	Nhận cha, mẹ, con	10.000 đ	10%			90%
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	10.000 đ	10%			90%
	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	2.000 đ/1 bản sao	10%			90%
	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	3.000 đ	10%			90%
	Các việc đăng ký hộ tịch khác	4.000 đ	10%			90%
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện					
	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	10.000 đ	10%		90%	
	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	3.000 đ/1 bản sao	10%		90%	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người đủ 14 tuổi trở lên, xác định	25.000 đ	10%		90%	

	lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch.					
3	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh					
	Khai sinh	35.000 đ	10%	90%		
	Kết hôn	700.000 đ	10%	90%		
	Khai tử	35.000 đ	10%	90%		
	Nuôi con nuôi	1.400.000 đ	10%	90%		
	Nhận con ngoài giá thú	700.000 đ	10%	90%		
	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc	4.000 đ/1 bản sao	10%	90%		
	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	6.000 đ	10%	90%		
	Các việc đăng ký hộ tịch khác	35.000 đ	10%	90%		
4	Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân, thuộc các dân tộc vùng sâu, vùng xa; miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo					
5	Đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh					
	Đăng ký chuyển cả hộ hoặc 1 người nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	10.000 đ/lần đăng ký	10%			90%
	Cấp mới, cấp lại, đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	10.000 đ/lần đăng ký	10%			90%
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình theo yêu cầu chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên phố, số nhà	5.000 đ/lần cấp	10%			90%
	Cấp mới cấp lại, đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	10.000 đ/lần đăng ký	10%			90%
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu tập thể do Nhà nước vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên phố, số nhà	3.000 đ/lần cấp	10%			90%
	Cấp mới cấp lại, đổi giấy đăng ký tạm trú có thời hạn cho hộ gia đình	10.000 đ/lần cấp	10%			90%

	Gia hạn tạm trú có thời hạn	3.000 đ/lần cấp	10%			90%
	Cấp mới, cấp lại đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu	5.000 đ/lần cấp	10%			90%
	Đỉnh chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể (không thu lệ phí đổi với trường hợp đỉnh chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu)	5.000 đ/lần cấp	10%			90%
6	Đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các xã, thị trấn miền núi	Bằng 50% mức thu quy định đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các phường của thành phố thuộc tỉnh	10%			90%
7	Không thu lệ phí hộ khẩu đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an trở về khi đăng ký hộ khẩu trở lại, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban dân tộc					
8	Lệ phí chứng minh thư					
	Cấp mới	5.000 đ/lần cấp	10%	90%		
	Cấp lại, đổi	6.000 đ/lần cấp	10%	90%		
	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, thị trấn miền núi	Bằng 50% mức thu quy định đối với cấp chứng minh nhân dân tại các phường thuộc thành phố thuộc tỉnh	10%	90%		
	Không thu lệ phí chứng minh nhân dân: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân					

	thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban dân tộc					
<b>II</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam</b>					
	Cấp mới giấy phép lao động	400.000 đ/1 giấy phép	10%	90%		
	Cấp lại giấy phép lao động	300.000 đ/1 giấy phép	10%	90%		
	Giai hạn giấy phép lao động	200.000 đ/1 giấy phép	10%	90%		
<b>III</b>	<b>Lệ phí địa chính</b>					
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh					
	Cấp giấy CNQSDĐ cá nhân, hộ gia đình	25.000 đ/1 giấy	60%			
	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai cá nhân, hộ gia đình	15.000 đ/1 lần	60%			
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính. Cá nhân, hộ gia đình	10.000 đ/1 lần	60%			
	Cấp lại, cấp đổi giấy CNQSDĐ, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất. Cá nhân, hộ gia đình	20.000 đ/1 lần	60%			
2	Mức thu áp dụng đối với các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Bằng 50% mức thu quy định đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố thuộc tỉnh	60%			
3	Đối với tổ chức					
	Cấp giấy CNQSDĐ	100.000 đ/1 giấy	60%			
	Chứng nhận đăng ký biến động về đất	20.000 đ/1 lần	60%			
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	20.000 đ/1 lần	60%			
	Cấp lại, cấp đổi giấy CNQSDĐ, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	20.000 đ/1 lần	60%			
<b>IV</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>					
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	50.000 đ/1 giấy phép	10%			
2	Cấp giấy phép xây	100.000 đ/1 giấy	10%			

	dựng các công trình khác	phép				
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	10.000 đ/lần	10%			
<b>V</b>	<b>Lệ phí cấp biển số nhà</b>					
	Cấp mới	20.000 đ/1 biển	10%			
	Cấp lại	15.000 đ/1 biển	10%			
<b>VI</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh</b>					
1	Thành lập mới					
	Hộ kinh doanh cá thể	30.000 đ/1 lần cấp	10%			
	HTX, cơ sở giáo dục tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở VH TT do UBND huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký KD, DNTN, Công ty hợp danh	100.000 đ/1 lần cấp	10%			
	HTX, liên hiệp HTX, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế, tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp GCN đăng ký KD, công ty cổ phần, công ty TNHH, DNNN	200.000 đ/1 lần cấp	10%			
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký KD, chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp	20.000 đ/1 lần cấp	10%			
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký KD, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký KD hoặc bản trích lục nội dung đăng ký KD	2.000 đ/1 lần cấp	10%			
4	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký KD (không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan)	10.000 đ/1 lần cấp	10%			
5	Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký KD đối với DN cổ phần hoá khi chuyển					

	từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần					
VII	<b>Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực (đối với hoạt động cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	<b>700.000 đ/ 1 giấy phép</b>	10%			
VIII	<b>Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với việc cấp giấy phép do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	<b>100.000 đ/ 1 giấy phép</b>	10%			
	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	<b>50.000 đ/ 1 giấy phép</b>	10%			
IX	<b>Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	<b>100.000 đ/ 1 giấy phép</b>	10%			
	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	<b>50.000 đ/ 1 giấy phép</b>	10%			
X	<b>Lệ phí cấp giấy phép nước xả thải vào nguồn nước (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	<b>100.000 đ/ 1 giấy phép</b>	10%			
	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng	<b>50.000 đ/ 1 giấy phép</b>	10%			
XI	<b>Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện) lần đầu</b>	<b>100.000 đ/ 1 giấy phép</b>	10%			
	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng	<b>50.000 đ/ 1 giấy phép</b>	10%			